|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN****TỈNH KON TUM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |

**ĐỀ CƯƠNG**

**Tiếp xúc cử tri sau Kỳ họp thứ Nhất, HĐND tỉnh Khóa XII**

*(Phục vụ công tác TXCT sau Kỳ họp thứ Nhất. Đối với nội dung các nghị quyết,*

 *Văn phòng đã chọn lọc, song đề nghị đại biểu tiếp tục lựa chọn để trình bày*

*cho phù hợp với cử tri ở từng vùng trong tỉnh)*

Sau 2 ngày làm việc *(từ ngày 01/07/2021 đến ngày 02/07/2021)* với tinh thần dân chủ, trách nhiệm cao trước cử tri và Nhân dân trong tỉnh, Kỳ họp thứ nhất, HĐND tỉnh Khóa XII đã thành công tốt đẹp.

Kỳ họp thứ nhất có mặt 50/51 đại biểu HĐND tỉnh dự kỳ họp. HĐND tỉnh đã tập trung vào các nội dung như: bầu cử các chức danh thuộc thẩm quyền HĐND tỉnh; đánh giá tình hình kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh trong 6 tháng đầu năm 2021 và thảo luận những vấn đề quan trọng của tỉnh; Xem xét các báo cáo của UBND tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục thi hành án dân sự. Tại kỳ họp lần này HĐND tỉnh đã thông qua 26nghị quyết *(không tính các nghị quyết có liên quan đến công tác bầu cử).*

Thay mặt Tổ đại biểu, tôi xin báo cáo để cử tri và Nhân dân rõ thêm một số vấn đề trọng tâm như sau:

**I. Về Công tác bầu cử:**

**1. Bầu Chủ tịch, các Phó Chủ tịch HĐND tỉnh khóa XII, nhiệm kỳ 2021- 2026:**

- Ông Dương Văn Trang, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Kon Tum, được bầu giữ chức Chủ tịch HĐND tỉnh khóa XII, nhiệm kỳ 2021- 2026.

- Ông Nguyễn Thế Hải, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch HĐND Khóa XI, được bầu giữ chức Phó Chủ tịch HĐND tỉnh khóa XII, nhiệm kỳ 2021- 2026.

- Bà Nghe Minh Hồng, Tỉnh ủy viên, Phó Chủ tịch HĐND Khóa XI được bầu giữ chức Phó Chủ tịch HĐND tỉnh khóa XII nhiệm kỳ 2021- 2026. .

**2. Thành lập Ban Dân tộc nhiệm kỳ 2021-2026 của HĐND tỉnh khóa XII**

**3. Bầu Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban các Ban của HĐND tỉnh Khóa XII.**

**\* Ban Pháp chế:**

- Trưởng Ban: Ông Trần Bá Tuấn, Phó Trưởng Ban Pháp chế HĐND Khóa XI.

- Phó Trưởng Ban: Ông A Tuân, Huyện ủy viên, Bí thư Đảng ủy xã Đăk Trăm (huyện Đăk Tô).

**\* Ban Kinh tế - Ngân sách:**

- Trưởng Ban: Ông Hồ Văn Đà, Trưởng Ban KT-NS HĐND Khóa XI.

- Phó Trưởng Ban: Ông Nguyễn Xuân Khánh,, Phó Trưởng Ban KT-NS HĐND Khóa XI.

**\* Ban Văn hóa - Xã hội:**

- Trưởng Ban:Bà Phan Thị Thủy, Trưởng Ban VHXH HĐND Khóa XI.

- Phó Trưởng Ban: Bà Huỳnh Thị Hồng, Phó Trưởng Ban VHXH HĐND Khóa XI.

**\* Ban Dân tộc:**

- Trưởng Ban: Ông Blong Tiến, Trưởng Ban Dân tộc HĐND Khóa XI.

- Phó Trưởng Ban: Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết, Phó Trưởng Ban Dân tộc HĐND Khóa XI.

**4. HĐND tỉnh Quyết định số lượng Ủy viên các Ban của HĐND tỉnh Khóa XII là 5 người và thông qua Nghị quyết của Thường trực HĐND tỉnh phê chuẩn danh sách Ủy viên các Ban HĐND tỉnh Khóa XII, cụ thể như sau:**

- **Ủy viên Ban Pháp chế**: Ông Lê Minh Chính; Ông Xiêng Thanh Phúc; Bà Y Phương; Bà Trần Lan Phương; Ông Hồ Anh Tuấn.

- **Ủy viên Ban Kinh tế - Ngân sách**: Ông A Hơn; Ông Nguyễn Hữu Thạch; Ông Nguyễn Quang Thạch; Ông Hoàng Trung Thông; Ông Võ Duy Tuấn.

- **Ủy viên Ban Văn hóa – Xã hội**: Ông Võ Thanh Chín; Ông Huỳnh Quốc Huy; Ông Đào Duy Khánh; Ông Rơ Châm Long; Bà Đinh Thị Hồng Thu.

- **Ủy viên Ban Dân tộc**: Ông Đinh Cao Cường; Ông A Dân; Bà Y Sâm; Ông Ka Ba Thành; Bà Ksor H’Tư

**5.** **Bầu Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh Khóa XII, nhiệm kỳ 2021- 2026:**

- Ông Lê Ngọc Tuấn, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh khóa XI được bầu giữ chức Chủ tịch UBND tỉnh Khóa XII, nhiệm kỳ 2021- 2026.

- Bà Y Ngọc, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch UBND tỉnh khóa XI được bầu giữ chức Phó Chủ tịch UBND tỉnh Khóa XII, nhiệm kỳ 2021- 2026.

- Ông Nguyễn Hữu Tháp, Tỉnh ủy viên, Phó Chủ tịch UBND tỉnh khóa XI được bầu giữ danh Phó Chủ tịch UBND tỉnh Khóa XII, nhiệm kỳ 2021- 2026.

+ Ông Nguyễn Ngọc Sâm được bầu giữ chức danh Phó Chủ tịch UBND tỉnh Khóa XII, nhiệm kỳ 2021- 2026.

**6. Bầu Ủy viên UBND tỉnh nhiệm kỳ 2021- 2026:**

**Danh sách gồm có 20 người:**

(1) Ông Bùi Thanh Bình, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ.

(2) Ông Nguyễn Văn Bình,Giám đốc Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch.

(3) Ông Nguyễn Văn Điệu, Giám đốc Sở Tài chính.

(4) Ông Đặng Quang Hà, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

(5) Ông Nguyễn Quang Hải, Giám đốc Sở Xây dựng;

(6) Ông Nguyễn Hữu Hùng, Giám đốc Sở Giao thông Vận tải;

(7) Ông A Kang, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

(8) Ông Nguyễn Văn Lân, Giám đốc Sở Nội vụ;

(9) Ông Nguyễn Văn Lộc, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường;

(10) Ông Nguyễn Tấn Liêm, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;

(11) Ông Lê Như Nhất, Giám đốc Sở Công thương;

1. Ông Nguyễn Hồng Nhật, Giám đốc Công an tỉnh;

(13) Ông Võ Văn Thanh, Giám đốc Sở Y tế;

(14) Ông Ngô Việt Thành, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư;

(15) Ông Trần Văn Thu, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông;

(16) Ông Đinh Quốc Tuấn, Trưởng Ban Dân tộc;

(17) Bà Y Ly Trang, Giám đốc Sở Ngoại vụ;

(18) Ông Trịnh Ngọc Trọng, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh;

(19) Bà Phạm Thị Trung, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo;

(20) Ông A Vượng, Chánh Thanh tra tỉnh.

**7. Bầu Hội thẩm nhân dân của Tòa án nhân dân tỉnh:** gồm 26 người

**II. Về nội dung chủ yếu của một số nghị quyết được ban hành:**

**1.** **Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 09/7/2021 về nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh 6 tháng cuối năm 2021.**

**1.1. Về kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2021**

Trong 6 tháng đầu năm 2021, với tinh thần, trách nhiệm cao của các cấp, các ngành, doanh nghiệp và nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh 6 tháng đầu năm đạt được những kết quả quan trọng. Đã thực hiện tốt “mục tiêu kép”, vừa phòng, chống dịch, vừa phát triển kinh tế - xã hội. Thu ngân sách tăng so với cùng kỳ, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng gấp đôi so với cùng kỳ; giá trị sản xuất công nghiệp tiếp tục tăng trưởng; an sinh xã hội được đảm bảo. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản ổn định, không có vụ việc phức tạp xảy ra.

Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế chưa đạt; việc thực hiện các chỉ tiêu về trồng mới rừng, cây ăn quả, cây Mắc ca, Sâm Ngọc Linh và các loại dược liệu khác chưa đạt kế hoạch; doanh thu trong lĩnh vực du lịch sụt giảm; giải ngân vốn đầu tư công chậm. Công tác đấu tranh với các loại tội phạm có lúc, có nơi chưa hiệu quả; tội phạm về ma túy diễn biến phức tạp. Tình trạng vi phạm Luật Lâm nghiệp còn diễn biến phức tạp; việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính có nơi chưa nghiêm

**1.2. Về mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu 6 tháng cuối năm 2021**

**(1) Mục tiêu:** Tiếp tục huy động, khai thác, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tiềm năng, lợi thế của tỉnh; phục hồi sản xuất kinh doanh và tăng trưởng kinh tế. Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh. Tập trung phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển dược liệu. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án quan trọng. Đầu tư hạ tầng đô thị, phát triển các loại hình du lịch. Đảm bảo an sinh xã hội và phúc lợi xã hội. Đảm bảo quốc phòng, an ninh, tăng cường đối ngoại.

**(2) Chỉ tiêu chủ yếu 6 tháng cuối năm 2021**

***a) Về kinh tế***

- Tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh tăng 12%.

- Tốc độ tăng trưởng 03 khu vực cụ thể như sau: Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản tăng 6,56%; Công nghiệp và Xây dựng tăng 17,22%; Dịch vụ tăng 11,58%.

- Cơ cấu kinh tế 03 Khu vực cụ thể như sau: Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản chiếm 21-22%; Công nghiệp và Xây dựng chiếm 28-29%; Dịch vụ chiếm 43-44%.

- GRDP bình quân đầu người tăng thêm 30,4 triệu đồng.

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là 2.017 tỷ đồng.

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt từ 11.420 tỷ đồng trở lên (*trong đó vốn đầu tư khu vực tư nhân là 7.895 tỷ đồng*).

- Thành lập mới 225 doanh nghiệp.

- Giá trị xuất khẩu đạt 53 triệu USD.

- Diện tích cây ăn quả trồng mới là 1.613 ha; diện tích cây Mắc Ca trồng mới là 192 ha; diện tích Sâm Ngọc Linh trồng mới là 500 ha; các cây dược liệu khác trồng mới là 1.685 ha.

- Xây dựng thêm 01 sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia.

- Trồng mới 2.400 ha rừng; tỷ lệ che phủ rừng (*có tính cây cao su*) tăng thêm 0,08%.

- Phấn đấu có thêm 07 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

- Phấn đấu có thêm 1,25 triệu lượt khách du lịch đến tỉnh.

- Phấn đấu Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) xếp thứ 46/63; Chỉ số Hiệu quả quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI) xếp thứ 39/63; Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) xếp thứ 39/63; Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS) xếp thứ 20/63 tỉnh, thành phố.

**b) Về văn hóa-xã hội và môi trường**

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng thêm 1%.

- Tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2021 giảm ít nhất 4,16%.

- Phấn đấu nâng tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề tăng thêm 17%.

- Phấn đấu có thêm 1,6% số trường mầm non, 3,5% số trường trung học cơ sở, 3,6% số trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia.

- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế tăng thêm 0,2%.

- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm thêm 2,4%.

- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa tăng thêm 1%; tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa tăng thêm 1%.

- Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh tăng thêm 0,5%.

- Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số có đất ở tăng thêm 3,37%.

***c) Về quốc phòng, an ninh:*** Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố tăng thêm ít nhất 8,4%. Đến cuối năm 2021, có trên 70% xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; 70% xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự.

***d) Các chỉ tiêu khác phấn đấu hoàn thành ở mức cao nhất*** *.*

**2. Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 09/7/2021 Phê duyệt mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

**2.1 Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:**

- Phạm vi điều chỉnh:phê duyệt mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

- Đối tượng áp dụng:

+ Nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường mẫu giáo, lớp mẫu giáo độc lập, trường mầm non, lớp mầm non độc lập công lập *(sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục mầm non)*; trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học công lập *(sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục phổ thông)*.

+ Người học trong các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông quy định tại Điểm a Khoản này và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

+ Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập có Đề án sử dụng tài sản công để cho thuê, liên doanh, liên kết được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì thực hiện mức thu theo đề án được duyệt.

**2.2.** **Mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí:**

***- Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục quy định mức thu tối đa:*** gồm 14 khoản thu *(chi tiết các khoản thu, mức thu tại phụ lục 01 kèm theo Đề cương này)*

Căn cứ nhu cầu của học sinh và cha mẹ học sinh, các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông xây dựng dự toán thu - chi, thông qua Hội đồng trường *(đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông có Hội đồng trường)*, thỏa thuận với cha mẹ học sinh về mức thu đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương.

***- Các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục quy định mức thu theo thỏa thuận:*** gồm 6 khoản thu, đó là:

(1) Tiền ăn của học sinh bán trú.

(2) Dịch vụ đưa đón trẻ.

(3) Nước uống của học sinh.

(4) Tổ chức các lớp năng khiếu, nghệ thuật cho trẻ mầm non.

(5) Tham gia các Câu Lạc bộ do nhà trường tổ chức *(các môn học và hoạt động giáo dục thuộc chương trình giáo dục phổ thông, bóng đá, bơi lội, võ thuật, mỹ thuật, âm nhạc...)*, các hoạt động giáo dục kỹ năng sống, hoạt động trải nghiệm, trải nghiệm sáng tạo, hướng nghiệp đối với trẻ mầm non, học sinh phổ thông *(ngoài giờ học chính khóa)*.

(6) Dạy tăng cường ngoại ngữ, dạy song ngữ cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 12; tổ chức dạy học cho trẻ làm quen với ngoại ngữ ở trẻ mầm non và học sinh lớp 1, lớp 2

Căn cứ nhu cầu của học sinh và cha mẹ học sinh, các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông xây dựng dự toán thu-chi, thông qua Hội đồng trường *(đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông có Hội đồng trường)*, xin ý kiến thống nhất của cơ quan quản lý có thẩm quyền theo phân cấp để thỏa thuận với cha mẹ học sinh về mức thu cụ thể phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương.

**3. Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 09/7/2021 về Kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 33/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum quy định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo *(học phí)* thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kon Tum năm học 2020-2021.**

Theo Nghị quyết này, HĐND tỉnh quyết định giữ nguyên mức giá dịch vụ giáo dục đào tạo *(học phí)* của năm học 2021-2022 ổn định, không tăng so với năm học 2020-2021.

*(Về mức giá dịch vụ giáo dục đào tạo (học phí), đại biểu có thể căn cứ Nghị quyết số 33/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2021 kèm theo Đề cương để thông tin lại với cử tri)*

**4. Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 09/7/2021 về Thông qua Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025.**

**4.1 Mục tiêu cụ thể:** Phấn đấu đến năm 2025

- 50% trường mầm non, 70% trường tiểu học, 50% trường THCS, 55% trường THPT có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia; trong đó 32 xã có các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở đạt chuẩn cơ sở vật chất, thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia theo lộ trình xây dựng nông thôn mới.

**-** Bổ sung đủ số phòng học đạt 1 lớp/1 phòng; không còn phòng học tạm, mượn, xuống cấp; 100% các trường có phòng học tin học và thiết bị dạy học ngoại ngữ; 30% tổng nhu cầu phòng chức năng các trường học.

- 100% các trường có đủ thiết bị dạy học tối thiểu.

**4.2 Nguồn kinh phí thực hiện**: **2.135.426** triệu đồng *(Trong đó: Từ nguồn ngân sách nhà nước:**1.815.112 triệu đồng ; Huy động xã hội hóa và các nguồn tài trợ, viện trợ: 320.314 triệu đồng).*

**5. Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 09/7/2021 về Thông qua Đề án phát triển đội ngũ giáo viên mầm non và phổ thông ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Kon Tum, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.**

**5.1 Mục tiêu cụ thể:**

- Về đào tạo giáo viên:

+ Đào tạo nâng chuẩn giáo viên theo Nghị định số 71/2020/NĐ-CP:720 giáo viên, trong đó:

Giai đoạn 2021-2025: Đào tạo 432 giáo viên. Ưu tiên đào tạo giáo viên công tác vùng dân tộc thiểu số.

Giai đoạn 2025-2030: Đào tạo 288 giáo viên.

+ Đào tạo giáo viên trên chuẩn: Phấn đấu đến năm 2030 có 75% đối với giáo viên cấp mầm non, 5% đối với giáo viên cấp tiểu học và trung học cơ sở, 17% đối với giáo viên cấp trung học phổ thông đạt trên chuẩn.

+ Đào tạo đại học văn bằng 2: 155 giáo viên.

**+** Đào tạo sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP: 337 sinh viên, trong đó:

Giai đoạn 2021-2025: 185 sinh viên.

Giai đoạn 2025-2030: 152 sinh viên.

- Về tuyển dụng giáo viên: dự kiến tuyển dụng 1.890 giáo viên, trong đó:

+ Giai đoạn 2021-2025: Tuyển dụng 1.262 giáo viên

+ Giai đoạn 2025-2030: Tuyển dụng 628 giáo viên

- Về bồi dưỡng thường xuyên và bồi dưỡng triển khai Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018:

+ Giai đoạn 2021-2025: 100% cán bộ quản lý, giáo viên được bồi dưỡng triển khai Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.

+ Giai đoạn 2021-2030: 100% cán bộ quản lý, giáo viên tiếp tục được bồi dưỡng thường xuyên theo yêu cầu vị trí việc làm; bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng chuyên ngành bắt buộc hàng năm.

**5.2 Kinh phí thực hiện đề án:**

- Về kinh phí đào tạo: Tổng kinh phí dự chi giai đoạn 1 (2021 - 2025): 61.390 triệu đồng([[1]](#footnote-1)).

+ Kinh phí thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên do ngân sách địa phương bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật; ngân sách trung ương hỗ trợ địa phương khi chưa cân đối được ngân sách để thực hiện nhiệm vụ này theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

+ Nguồn ngân sách ưu tiên đào tạo nâng chuẩn và hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm đào tạo theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP để chủ động nguồn tuyển ở các môn và vùng khó tuyển dụng giáo viên. Khuyến khích giáo viên chủ động học tập nâng cao trình độ chuyên môn.

- Về kinh phí bồi dưỡng giáo viênthực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 : 73.428 triệu đồng.

Trong đó, nguồn ngân sách Trung ương và các chương trình, dự án 23.428 triệu đồng; nguồn ngân sách địa phương: 50.000 triệu đồng([[2]](#footnote-2))

**6.** **Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 09/7/2021 về Thông qua Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số tính đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**

**6.1 Mục tiêu cụ thể:**

**- Đến 2025:**

**+** Đối với giáo dục mầm non:Huy động trẻ em dân tộc thiểu số dưới 3 tuổi đến nhà trẻ đạt tỷ lệ từ 10% trở lên; trẻ dân tộc thiểu số 3-5 tuổi đi học mẫu giáo đạt tỷ lệ trên 95%, trong đó tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đạt 99,9%; 100% trẻ dân tộc thiểu số 3-5 tuổi học mẫu giáo được tăng cường và chuẩn bị tiếng Việt để vào học lớp 1; có 50% trường mầm non vùng dân tộc thiểu số đạt chuẩn quốc gia.

+ Đối với giáo dục phổ thông:

*Cấp tiểu học:* trên 99,5% học sinh dân tộc thiểu số cấp tiểu học được đánh giá hoàn thành chương trình lớp học

*Cấp THCS:* 40% học sinhtốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề; 99,8% học sinh dân tộc thiểu số cấp trung học cơ sở có hạnh kiểm từ trung bình trở lên và 95% có học lực từ trung bình trở lên, trong đó đạt khá, giỏi trên 25%;

*Cấp THPT:* 80% học sinh dân tộc thiểu số tốt nghiệp trung học phổ thông tham gia học đại học, cao đẳng, trung cấp hoặc đào tạo nghề; 99,6% học sinh có hạnh kiểm từ trung bình trở lên và 92% học sinh có học lực từ trung bình trở lên, trong đó đạt khá, giỏi trên 30%; 70% trường tiểu học, 50% trường trung học cơ sở, 55% trường trung học phổ thông vùng dân tộc thiểu số đạt chuẩn quốc gia.

**- Định hướng đến năm 2030:** Củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của các trường vùng dân tộc thiểu số; giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, tiểu học, trung học cơ sở; tỷ lệ chuyên cần của học sinh dân tộc thiểu số các cấp học từ 99% trở lên.

+ Đối với giáo dục mầm non:Huy động trẻ em dân tộc thiểu số dưới 3 tuổi đến nhà trẻ đạt tỷ lệ từ 11% trở lên; trẻ dân tộc thiểu số 3-5 tuổi đi học mẫu giáo đạt tỷ lệ trên 97%; có 55% trường mầm non vùng dân tộc thiểu số đạt chuẩn quốc gia.

+ Đối với giáo dục phổ thông: Duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông; trên 45% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề; trên 85% học sinh dân tộc thiểu số tốt nghiệp trung học phổ thông tham gia học đại học và cao đẳng, trung cấp hoặc đào tạo nghề; duy trì và giữ ổn định tỉ lệ học sinh dân tộc thiểu số tốt nghiệp trung học phổ thông toàn tỉnh đạt 95% trở lên, trong đó học sinh dân tộc thiểu số tốt nghiệp chương trình giáo dục trung học phổ thông đạt 97%; 75% trường tiểu học, 55% trường trung học cơ sở, 60% trường trung học phổ thông vùng dân tộc thiểu số đạt chuẩn quốc gia.

**6.2 Nguồn lực thực hiện:**

Giai đoạn 2021-2025:1.185.371,3 triệu đồng *(Trong đó: Nguồn Trung ương 613.585 triệu đồng, ngân sách địa phương 469.522,3 triệu đồng, nguồn huy động khác 102.264 triệu đồng*).

Nguồn kinh phí để thực hiện các nội dung gồm: Đầu tư cơ sở vật chất; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên; tăng cường Tiếng việt cho trẻ 5 tuổi dân tộc thiểu số trước khi vào lớp 1; phụ đạo, bồi dưỡng học sinh dân tộc thiểu số; Biên soạn bộ tài liệu bổ trợ ngôn ngữ cho học sinh dân tộc thiểu số cấp tiểu học; thực hiện miễn học phí đối với học sinh dân tộc thiểu số học hệ giáo dục thường xuyên.

7. Các nghị quyết về phê duyệt chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư các đối với một số dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh: gồm 13 nghị quyết

*(Đề cương chỉ nêu tên từng dự án đầu tư, đối với những thông tin chi tiết của từng dự án, tùy theo từng địa phương đại biểu có thể căn cứ vào các Nghị quyết đã được HĐND tỉnh ban hành để thông tin đến cử tri)*

**7.1. Phê duyệt các chủ trương đầu tư:** (gồm 09 dự án)

(1) Dự án Đường giao thông kết nối Tỉnh lộ 676 tỉnh Kon Tum đi xã Trà Vinh, huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam

(2) Dự án Đường từ trung tâm huyện Kon Plông kết nối đường Đông Trường Sơn

(3) Dự án Sửa chữa nền, mặt đường, công trình thoát nước, an toàn giao thông đoạn từ Km0 - Km39+500, Tỉnh lộ 673

(4) Dự án Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kon Tum từ bệnh viện hạng II lên bệnh viện hạng I quy mô 750 giường (giai đoạn 2)

(5) Dự án Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và bổ sung trang thiết bị Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum

(6) Dự án Kè chống sạt lở suối Đăk Sia đoạn qua xã Sa Nhơn, Sa Nghĩa và thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy (Giai đoạn 1)

(7) Dự án Đường giao thông trung tâm thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy *(Khu Thương mại - Giáo dục và Dân cư Phía Tây)*

(8) Dự án Xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị dọc tuyến đường giao thông kết nối từ đường Hồ Chí Minh đi Quốc lộ 24

(9) Dự án Đường hầm Sở chỉ huy cơ bản huyện Ia H’Drai.

**7.2. Điều chỉnh chủ trương đầu tư:** (gồm04 dự án)

(1) Dự án Đường trung tâm phía Nam thị trấn Plei Kần

(2) Dự án Sửa chữa nâng cấp Đập Đăk Cấm, thành phố Kon Tum

(3) Dự án Nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Ia H'Drai *(Hạng mục: Xây dựng Bệnh viện Đa khoa huyện 60 giường bệnh)*

(4) Dự án Đường giao thông từ xã Đăk Pne, huyện Kon Rẫy đi huyện Kbang, tỉnh Gia Lai

1. Trong đó: Đào tạo nâng chuẩn theo Nghị định số 71/2020/NĐ-CP: 21.382 triệu đồng; Đào tạo sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP: 33.776 triệu đồng; Đào tạo đại học văn bằng 2 cho giáo viên: 6.232 triệu đồng. [↑](#footnote-ref-1)
2. Nguồn kinh phí tập trung tại tỉnh: 25.000 triệu đồng; các huyện, thành phố, đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo: 25.000 triệu đồng [↑](#footnote-ref-2)